

PHỤ LỤC SỐ 01

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nghề kỹ thuật trồng ớt

Trình độ đào tạo dưới 3 tháng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng ớt do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:
- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 200 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng ớt trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đơn	Tên Mô đơn	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo l luận	Kiểm tra
MĐ01	Chuẩn bị các điều kiện trồng ớt	48	16	28	4
MĐ02	Trồng và chăm sóc ớt	48	16	28	4
MĐ03	Quản lý dịch hại trên ớt	60	16	40	4
MĐ04	Thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm	44	12	28	4
	Tổng cộng	200	60	124	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng Ớt**

Mã ngành/ nghề:

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	9,49	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
	- Trình độ chuyên môn Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng Ớt - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	7,78	
	- Trình độ chuyên môn Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng Ớt - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	1,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,17
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,17
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,17
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,17
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thì, Công suất ≥ 8 HP	0,22
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	0,56
7	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	0,17
8	Máy kiểm tra ẩm độ	Phạm vi đo: (1 ÷ 99) % RH	0,17
9	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	1,33
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 60 kg	0,89
11	Bình phun	Dung tích: ≤ 25 lít	0,33
12	Xe rửa	Loại thông dụng	2,67
13	Dao	Loại thông dụng	2,67
14	Khay gieo hạt	Chất liệu nhựa, > 50 lỗ	0,67
15	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	6,00
16	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	6,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	2,67
18	Kéo	Loại kéo chuyên dụng	2,00
19	Thước dây	Loại thông dụng	0,67
20	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, loại thông dụng	2,67
21	Ông thun	Loại thông dụng	0,56
22	Hệ thống tưới tiết kiệm	Loại thông dụng	0,83
23	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
24	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
25	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
6	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
7	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
8	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
9	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
10	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
12	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	1,8
15	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	1,8
16	Mũ	cái	Loại thông dụng	0,3
17	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng	0,3
18	Ủng	đôi	Loại thông dụng	0,3
19	Màng phủ nông nghiệp	cây	Loại thông dụng	0,1
20	Ớt giống	Cây/gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	15,0/0,4
21	Túi nilon	kg	Loại thông dụng	0,56
22	Cọc tre	cây	Loại thông dụng	15,0
23	Dây nilon	cuộn	Loại thông dụng	0,4
24	Nhiên liệu (xăng/dầu)	lít	Loại thông dụng	0,5
25	Phân hữu cơ	kg	Loại thông dụng	5,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Thuốc trừ bệnh	gói (100g)	Loại thông dụng	0,2
27	Thuốc kích rễ	Chai (250ml)	Loại thông dụng	0,1
28	Thuốc trừ sâu sinh học	chai (250ml)	Loại thông dụng	0,2
29	Thuốc trừ bệnh sinh học	Chai (250ml)	Loại thông dụng	0,2
30	Phân Urê	kg	Loại thông dụng	0,2
31	Phân Super Lân	kg	Loại thông dụng	0,3
32	Phân Kali clorua	kg	Loại thông dụng	0,3
33	Trichoderma	kg	Loại thông dụng	0,1
34	Vôi nông nghiệp	kg	Loại thông dụng	1,0
35	Thuốc trừ cỏ	chai (100ml)	Loại thông dụng	0,1
36	Giá thể	kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,0
37	Pin AA	đôi	Loại thông dụng	2,0
38	Bẫy Pheromone	chiếc	Loại thông dụng	1,0
39	Bẫy đèn	chiếc	Loại thông dụng	1,0
40	Bẫy màu sắc	chiếc	Loại thông dụng	1,0
41	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV, ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	60	102
1	Phòng học lý thuyết	1,7	60	102
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	140	770
1	Phòng thực hành (A)	5,5	140	770